

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2018/KDTM-PT

Ngày: 06/6/2018

V/v: Tranh chấp về hợp đồng mua
bán hàng hóa.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Hữu Nhân

Các Thẩm phán:

Ông Huỳnh Văn Hiệp

Ông Trịnh Văn Hùng

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Liên – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh
Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Văn Tư - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 6 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 12/2017/KDTM-PT ngày 09 tháng 11 năm 2017 về việc “*Tranh chấp về hợp đồng mua bán hàng hóa*”.

Do Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 02/2017/KDTM-ST ngày 26 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện DL bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 177/2017/QĐPT-KDTM ngày 11/12/2017; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 320/2017/QĐPT-KDTM ngày 22/12/2017; Thông báo về việc mở phiên tòa xét xử phúc thẩm vụ án Kinh doanh thương mại số 36/2018/TB-PT ngày 31/5/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Công ty cổ phần TS.

Địa chỉ trụ sở chính: Số x đường ĐT 744, Ấp DS, xã AT, Thị xã BC, tỉnh BD.

Người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn:

Ông Phạm Ngọc S- Chức vụ: Giám đốc Công ty cổ phần TS;

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

1. Ông Trần Văn Th, sinh năm: 1973;

2. Anh Nguyễn Ngọc T, sinh năm: 1990;

Cùng địa chỉ: Số xC PQ, phường x, Quận TB, TP. H.

(*Văn bản ủy quyền ngày 07/9/2015*)

- *Bị đơn:* Bà Bùi Thị Thu Th, sinh năm: 1967;

Địa chỉ: Thôn x, xã LĐ, huyện DL, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Chị Ngô Thị Kim H, sinh năm: 1987;

Địa chỉ: Số x CBQ, tổ y, Thị trấn DL, huyện DL, tỉnh Lâm Đồng.

(Văn bản ủy quyền ngày 13/12/2017)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Bà Trần Thị H là Luật sư của Văn phòng luật sư Trần Thị H thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Lâm Đồng – Địa chỉ: Số x NC, phường y, Thành phố DL, tỉnh Lâm Đồng.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Chí Th, sinh năm: 1963;

Địa chỉ: Số x, Thôn x, xã LĐ, huyện DL, tỉnh Lâm Đồng.

2. Ông Đặng Y, sinh năm: 1969;

Địa chỉ liên hệ tại: Văn phòng Công ty cổ phần TS - Lầu x, tòa nhà TĐ, Số y BL, Phường z, Quận TB, TP H.

- Người kháng cáo:

1. Bà Bùi Thị Thu Th là bị đơn.

2. Ông Nguyễn Chí Th là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

(Anh T, chị H, luật sư H, ông Y có mặt; Ông Nguyễn Văn Th có đơn xin vắng mặt; các đương sự khác vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trình bày tại phiên tòa của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thì:

Công ty cổ phần TS (sau đây viết tắt là Công ty T S) có bán phân bón cho bà Bùi Thị Thu Th trong nhiều năm. Ngày 18/7/2013, Công ty T S và bà Th ký hợp đồng kinh tế mua bán phân bón nhãn hiệu KoMix trả chậm số: 01 TrC/13/LĐ/HĐKT. Hai bên thống nhất xác định tính đến ngày 30/6/2013 bà Th còn nợ Công ty T S số tiền 11.504.670.000 đồng và xác định thời điểm thanh toán nợ trong nội dung hợp đồng. Ngoài ra, hai bên còn thỏa thuận Công ty T S sẽ tiếp tục bán phân nhãn hiệu KoMix cho bà Th theo phương thức trả chậm bắt đầu thực hiện từ ngày 01/7/2013 đến ngày 15/12/2013, các điều khoản về lãi suất, hạn mức nợ, ưu đãi chiết khấu thanh toán tiền hàng vào cuối năm.

Thực hiện thỏa thuận Công ty T S tiếp tục giao hàng cho bà Th và bà Th cũng đã thanh toán được một số khoản nợ. Đến ngày 15/4/2014 và ngày 17/4/2014 đại diện Công ty T S do ông Nguyễn Đại H, chức vụ: Phó giám đốc phụ trách tài chính – Đại diện ban pháp chế Công ty cổ phần TS và bà Th ký biên bản hợp giữa Công ty cổ phần TS và đại lý Bùi Thị Thu Th do bà Bùi Thị Thu Th làm đại diện; ký biên bản xác nhận và hướng giải quyết công nợ năm 2013, trong đó thể hiện bà Th còn nợ Công ty T S số tiền 9.999.201.000 đồng, hai bên thống nhất không tính lãi đối với khoản nợ nêu trên và thỏa thuận phương án trả nợ như sau:

Năm 2014: Thanh toán 199.201.000 đồng trước ngày 20/4/2014; năm 2015: Thanh toán 3.300.000.000 đồng trong tháng 02/2015; năm 2016: Thanh toán 3.300.000.000 đồng trong tháng 02/2016; năm 2017: Thanh toán 3.200.000.000 đồng trong tháng 02/2017. Tuy nhiên, từ đó đến nay bà Th mới thanh toán được số tiền 199.201.000 đồng, ngoài ra không thanh toán khoản nào khác mặc dù Công ty đã nhiều lần yêu cầu bà Th thanh toán theo thỏa thuận.

Nay Công ty T S yêu cầu bà Th cùng chồng là ông Nguyễn Chí Th có trách nhiệm thanh toán toàn bộ số tiền còn nợ mua bán hàng hóa là 9.800.000.000 đồng và lãi suất chậm trả là 10%/năm trên số tiền 3.300.000.000 đồng kể từ ngày 01/3/2015 (bà Th cam kết trả trong tháng 2/2015); trên số tiền 3.300.000.000 đồng kể từ ngày ngày 01/3/2016 (bà Th cam kết trả trong tháng 2/2016); trên số tiền 3.200.000.000 đồng kể từ ngày ngày 01/3/2017 (bà Th cam kết trả trong tháng 2/2016) đến ngày xét xử sơ thẩm;

Chứng cứ chứng minh là hợp đồng mua bán phân bón Ko Mix trả chậm số 01 TrC/13/LĐ/HĐKT ngày 18/7/2013 (BL23); Biên bản họp ngày 15/4/2014 và Biên bản xác nhận và hướng giải quyết công nợ năm 2013 ngày 17/4/2014 (BL 24-27); Tổng hợp chi tiết giao nhận hàng theo tháng 2013 (BL 29).

Đại diện theo ủy quyền cho bị đơn bà Bùi Thị Thu Th là chị Nguyễn Vi H trình bày:

Chị H thừa nhận ngày 18/7/2013 giữa bà Th (mẹ ruột của chị) và Công ty T S có ký hợp đồng mua bán phân bón nhãn hiệu Ko Mix trả chậm số 01 TrC/13/LĐ/HĐKT, trong nội dung hợp đồng xác định đến ngày 30/6/2013 bà Th còn nợ Công ty T S số tiền 11.504.670.000 đồng là đúng. Ngoài ra, trong hợp đồng hai bên còn thỏa thuận về phương thức thanh toán và những nội dung khác. Tuy nhiên, sau khi ký kết hợp đồng thì từ ngày 30/6/2013 đến ngày 17/4/2014 bà Th đã thanh toán tiền nhiều lần cho Công ty T S với số tiền là 10.657.167.000 đồng, đồng thời có mua thêm phân bón của Công ty T S thêm 27.000.000 đồng. Do đó, tính đến thời điểm ngày 15/4/2014 và ngày 17/4/2014 bà Th chỉ còn nợ Công ty T S 874.503.000 đồng.

Chị H công nhận ngày 15/4/2014 và ngày 17/4/2014, bà Th có ký biên bản họp xác định còn nợ Công ty T S số tiền 9.999.201.000 đồng và có nội dung thỏa thuận về phương thức thanh toán các khoản nợ như đại diện Công ty T S trình bày là đúng. Tuy nhiên, bà Th ký xác nhận tại hai biên bản ngày 15/4/2014 và ngày 17/4/2014 là do ông Đặng Y – Trưởng phòng kinh doanh Công ty T S nhận hàng của Công ty để giao cho các đại lý (ông Y không được bán hàng ra bên ngoài) nhưng ông Y lại trực tiếp bán hàng cho các khách hàng và chưa thu hồi được nợ. Vì vậy, ông Y nhờ bà Th là đại lý cấp 1 xác nhận để báo cáo lại Công ty, ông Y

trao đổi với bà Th sau này sẽ có trách nhiệm trả tiền cho Công ty T S. Do bà Th và ông Y đã làm ăn cùng nhau nhiều năm nên bà Th đã đứng ra ký 02 biên bản này giúp ông Y. Thực chất đến thời điểm ngày 15/4/2014 và ngày 17/4/2014 bà Th chỉ còn nợ Công ty T S 874.503.000 đồng.

Nay qua yêu cầu khởi kiện của Công ty T S, chị là người đại diện cho bà Th chỉ đồng ý trả cho Công ty cổ phần TS số tiền 874.503.000 đồng với điều kiện Công ty T S phải lên làm việc lại với bà Th để đối chiếu công nợ và thanh lý hợp đồng. Ngoài ra, chị cũng xác định trách nhiệm thanh toán số tiền nợ 874.503.0000 đồng cho Công ty T S là trách nhiệm của riêng bà Th, không liên quan đến ông Thanh (chồng bà Th).

Chúng cứ chứng minh là các hóa đơn, chứng từ giao nộp cho Tòa án theo biên bản giao nhận chứng cứ ngày 30/10/2015 (BL 31 đến 50).

Anh Nguyễn Ngọc T người đại diện theo ủy quyền cho Công ty T S trình bày bổ sung:

Qua lời trình bày của Chị H thì anh không thống nhất, anh xác định bà Th còn nợ Công ty T S số tiền 9.800.000.000 đồng. Công ty T S và bà Th đã đối chiếu công nợ vào ngày 15/4/2014 và ngày 17/4/2014, vậy nên Chị H yêu cầu đối chiếu công nợ thì Công ty T S không đồng ý. Việc chị H trình bày bà Th ký biên bản ngày 15/4/2014 và ngày 17/4/2014 khi hai bên chưa đối chiếu công nợ là ký giúp ông Y để báo cáo lại Công ty T S là không có căn cứ vì ông Đặng Y không trực tiếp ký vào hai văn bản xác nhận nợ mà người ký là ông Nguyễn Đại H – Phó giám đốc phụ trách tài chính kiêm trưởng ban pháp chế của Công ty cổ phần TS.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Chí Th trình bày:

Công ty T S và bà Th mua bán phân và làm ăn với nhau như thế nào thì ông không được biết, việc bà Th còn nợ Công ty T S hay không, nợ bao nhiêu ông không nắm rõ. Do đó, qua yêu cầu khởi kiện của Công ty T S buộc ông cùng có trách nhiệm thanh toán các khoản nợ của bà Th thì ông không đồng ý.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Đặng Y trình bày:

Ông là trưởng phòng kinh doanh của Công ty cổ phần TS, việc giao nhận phân bón nhãn hiệu Ko Mix giữa Công ty T S và bà Bùi Thị Thu Th là do ông là người trực tiếp nhận đặt hàng từ bà Th thông qua điện thoại, tin nhắn. Sau đó bà Th sẽ cho xe đến Công ty T S nhận hàng, việc thanh toán tiền hàng bằng hình thức chuyển khoản hoặc giao tiền trực tiếp cho ông. Ông xác nhận khi ký biên bản biên bản họp ngày 15/4/2014 và biên bản xác nhận nợ năm 2013 ngày 17/4/2014 thì có mặt ông; ông Nguyễn Đại H – Phó giám đốc phụ trách tài chính kiêm trưởng ban pháp chế của Công ty cổ phần TS; ông Dương Thực T – Kế toán trưởng công ty và ông Vũ Văn T – Trưởng phòng kế hoạch Công ty T S, nhưng do ông Nguyễn Đại

H làm đại diện ký xác nhận. Việc bà Th ký hai biên bản nói trên là hoàn toàn tự nguyện, không có ai ép buộc, bà Th trình bày ông nhờ bà Th xác nhận nợ giúp để đối phó với Công ty T S là không đúng sự thật, ông phản bác ý kiến này.

Ông xác định thời điểm ký biên bản hợp xác nhận nợ ngày 15/4/2014 và ngày 17/4/2014 thì bà Th nợ Công ty T S số tiền mua bán phân bón Ko Mix 9.999.201.000 đồng là đúng sự thật. Nay Công ty T S khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà Th có nghĩa vụ thanh toán khoản nợ tiền mua bán hàng còn thiếu là 9.800.000.000 đồng và lãi suất thì ông đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu của Công ty T S, buộc bà Th có trách nhiệm thanh toán khoản nợ trên.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 02/2017/KDTM-ST ngày 26/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện DL đã xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần TS về việc “*Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa*”. Buộc vợ chồng bà Bùi Thị Thu Th, ông Nguyễn Chí Th có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty cổ phần TS số tiền 11.344.574.000 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ do chậm trả tiền và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định.

Ngày 02/10/2017, bị đơn bà Bùi Thị Thu Th có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm với lý do bà không chấp nhận trả nợ như bản án sơ thẩm đã tuyên.

Ngày 02/10/2017, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Chí Th có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm với lý do ông không chấp nhận có nghĩa vụ cùng với bà Th trả số nợ mà bản án sơ thẩm đã tuyên vì ông và bà Th có kinh tế độc lập, không phụ thuộc nhau.

Tại phiên tòa hôm nay, chị H đại diện theo ủy quyền cho bị đơn bà Bùi Thị Thu Th vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo là không đồng ý thanh toán cho nguyên đơn số tiền 9.800.000.000 đồng và lãi phát sinh mà chỉ đồng ý thanh toán cho nguyên đơn Công ty T S số tiền 874.503.000 đồng.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

Anh T đại diện theo ủy quyền cho nguyên đơn không đồng ý kháng cáo của bị đơn bà Th đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Ông Y không đồng ý kháng cáo của bị đơn bà Th đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng nhận định: Việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán trong quá trình thụ lý và của Hội đồng xét xử tại phiên tòa là đúng pháp luật. Tuy nhiên, từ ngày Tòa án ban hành quyết định hoãn phiên

tòa cho đến thời gian mở lại phiên tòa là vi phạm về thời hạn. Thư ký thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn của mình theo quy định của pháp luật. Đương sự chấp hành đúng quy định của pháp luật quy định.

Xét kháng cáo của bị đơn bà Th và lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa hôm nay thì cấp sơ thẩm chưa làm rõ về hợp đồng kinh tế giữa bà Th với Công ty T S lập ngày 18/12/2013 hay ngày 18/7/2013; chưa làm rõ được những người lái xe nhận chở hàng cho bà Th hay cho ai; cấp sơ thẩm cũng không đưa chị H vào tham gia tố tụng là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Khoản 3 Điều 308, Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, giao hồ sơ cho cấp sơ thẩm xét xử lại vụ án theo thủ tục chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, đồng thời căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp:

Giữa Công ty cổ phần TS (gọi tắt là Công ty T S) và bà Th có quan hệ mua bán phân bón từ trước năm 2000. Ngày 18/7/2013, giữa Công ty T S và bà Bùi Thị Thu Th có ký hợp đồng kinh tế mua bán phân bón hiệu Ko Mix trả chậm số: 01 TrC/13/LĐ/HĐKT. Đến ngày 15/4/2014 và ngày 17/4/2014 giữa Công ty T S và bà Th đã hợp đối chiếu công nợ, theo nội dung 02 biên bản hợp thì bà Th xác nhận còn nợ Công ty T S số tiền 9.999.201.000 đồng, hẹn trước ngày 20/4/2014 thanh toán 199.201.000 đồng; trong tháng 2/2015 thanh toán 3.300.000.000 đồng; trong tháng 3/2016 thanh toán 3.300.000.000 đồng và tháng 2/2017 thanh toán 3.200.000.000 đồng.

Tuy nhiên, đến nay bị đơn không thực hiện nội dung biên bản hợp và thanh toán nợ nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà Th cùng chồng là ông Nguyễn Chí Th có trách nhiệm thanh toán khoản tiền mua bán còn thiếu và lãi suất chậm trả.

Do đó, cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp là: “*Tranh chấp về hợp đồng mua bán hàng hóa*” và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện DL theo quy định tại Điểm a, Khoản 1 Điều 29 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2005; Khoản 1 Điều 30, Điểm b Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Luật thương mại là có căn cứ.

[2] Về tố tụng:

- Xét thấy, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Chí Th (chồng của bị đơn bà Th) là người có đơn kháng cáo đề ngày 02/10/2017 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Bởi lẽ, tại phiên tòa hôm nay chị H xác nhận theo thông báo về việc mở lại phiên tòa xét xử

phúc thẩm vụ án Kinh doanh thương mại số 36/2018/TB-PT ngày 31/5/2018 thì phiên tòa phúc thẩm được mở vào lúc 13 giờ 30 phút ngày 06/6/2018 vợ chồng ông Thanh, bà Th đã nhận được ngày 01/6/2018. Như vậy, ông Nguyễn Chí Th là người có đơn kháng cáo đã biết thời gian, địa điểm mở phiên tòa phúc thẩm nhưng ông Thanh vẫn vắng mặt không có lý do, không có đơn xin xét xử vắng mặt nên coi là từ bỏ việc kháng cáo. Do vậy, cấp phúc thẩm cần đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông Thanh theo quy định tại khoản 2 Điều 312 – Bộ luật Tố tụng dân sự là đúng pháp luật.

Đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Th là trong hạn luật định nên có căn cứ để xem xét giải quyết theo quy định.

Đối với việc bị đơn khiếu nại không đưa chị Nguyễn Vi H (con gái của ông Thanh, bà Th) vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án, cũng như ý kiến của Viện kiểm sát về vấn đề này thì thấy rằng:

Bà Bùi Thị Thu Th là hộ kinh doanh cá thể có đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5177/HKD đăng ký lần đầu ngày 29/8/2011 do Ủy ban nhân dân huyện DL cấp. Còn chị Nguyễn Vi H là giám đốc Công ty TNHH Thương mại dịch vụ vận tải Phú Phát thì cũng có quan hệ mua bán phân bón với Công ty T S.

Ngày 22/5/2015, giữa Công ty của Chị H với Công ty T S quyết toán theo biên bản đối chiếu công nợ thì Công ty TNHH Thương mại dịch vụ vận tải Phú Phát, do Chị H làm giám đốc còn nợ số tiền 434.715.704 đồng. Do không trả được nợ nên Công ty T S đã khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện DL.

Tại Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 02/2018/KDTM-ST ngày 22/3/2018 của Tòa án nhân dân huyện DL đã xử: Chấp nhận đơn khởi kiện của Công ty cổ phần TS, buộc Công ty TNHH TM-DV & VT PP (Công ty của chị H) trả cho Công ty cổ phần TS số tiền 531.439.948 đồng (trong đó nợ gốc là 434.715.704 đồng và nợ lãi là 96.724.244 đồng). Hiện nay bản án này đã có hiệu lực pháp luật nên không cần phải đưa chị Nguyễn Vi H vào tham gia tố tụng trong vụ án này.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn bà Bùi Thị Thu Th không chấp nhận trả nợ cho nguyên đơn thì thấy rằng:

Đại diện theo ủy quyền cho nguyên đơn trình bày sau khi ký kết hợp đồng kinh tế số: 01 Trch/13/LĐ/HĐKT ngày 18/7/2013, Công ty T S tiếp tục giao phân bón Ko Mix cho bà Th theo thỏa thuận trong hợp đồng; ngày 15/4/2014 và ngày 17/4/2014 giữa Công ty T S và bà Th đã họp để xác nhận và chốt lại các khoản nợ. Theo nội dung Biên bản họp ngày 15/4/2014 và Biên bản xác nhận và hướng giải quyết công nợ năm 2013 ngày 17/4/2014 thì bà Th còn nợ Công ty số tiền mua bán phân bón là 9.999.201.000 đồng. Sau khi chốt nợ bà Th đã thanh toán được số tiền 199.201.000 đồng còn lại số tiền 9.800.000.000 đồng cho đến nay chưa thanh toán.

Còn Chị H đại diện cho bị đơn cũng thừa nhận chị là con ruột của bà Th, chị là người ký nháy, còn bà Bùi Thị Thu Th có ký vào biên bản họp ngày 15/4/2014 và Biên bản xác nhận và hướng giải quyết công nợ năm 2013 ngày 17/4/2014.

Theo Chị H trình bày thì hai biên bản nêu trên thể hiện bà Th còn nợ Công ty số tiền mua bán phân bón là 9.999.201.000 đồng là không đúng thực tế, bởi lẽ toàn bộ việc ký kết là theo đề nghị và sự sắp xếp của ông Đặng Y (Trưởng phòng kinh doanh Công ty T S) do thời điểm này ông Y trực tiếp bán phân bón ra bên ngoài nhưng chưa thu hồi được nợ nên nhờ bà Th ký biên bản xác nhận nợ để đối phó với Công ty T S. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay phía bị đơn không có chứng cứ chứng minh.

Ngoài ra, ông Y cũng không thừa nhận có sự việc nhờ bà Th xác nhận nợ. Cho đến nay, các bên không có văn bản nào bãi bỏ Biên bản họp ngày 15/4/2014 và Biên bản xác nhận và hướng giải quyết công nợ năm 2013 ngày 17/4/2014 giữa bà Th và Công ty T S. Cụ thể, các biên bản này thể hiện hai bên đã có sự bàn bạc, đối chiếu công nợ của bà Th và đưa ra phương án trả nợ: Năm 2014 trả số tiền 199.201.000 đồng; tháng 02/2015 trả số tiền 3,3 tỷ đồng; tháng 02/2016 trả số tiền 3,3 tỷ đồng và tháng 02/2017 trả số tiền 3,2 tỷ đồng.

Bị đơn bà Th cho rằng bà đã trả được cho Công ty T S được 10.657.167.000 đồng và chỉ mua thêm 27.000.000 đồng tiền phân bón nên tính đến ngày ký kết hai biên bản họp 15/4/2014 và ngày 17/4/2014 nên còn thiếu lại tiền mua bán hàng hóa của Công ty T S là 874.503.000 đồng. Tuy nhiên, các chứng từ do bị đơn xuất trình để chứng minh việc mình thanh toán nợ cho Công ty T S đều diễn ra trước ngày 15/4/2014 và ngày 17/4/2014 (ngày hai bên chốt công nợ).

Mặt khác, theo bảng tổng hợp chi tiết giao nhận hàng theo tháng 2013 đại lý Bùi Thị Thu Th (BL 29) do ông Đặng Y và chị Nguyễn Vi H (con bà Th) lập có thể hiện, tính đến ngày 31/12/2013 thì tiền mua bán hàng chốt nợ là 19.748.473.978 đồng là phù hợp với hợp đồng kinh tế số 01 Trch/13/LĐ/HĐKT ngày 18/7/2013. Tức là sau khi ký kết Hợp đồng kinh tế số 01 Trch/13/LĐ/HĐKT thì phía Công ty T S tiếp tục bán hàng chậm trả cho bà Th theo thỏa thuận trong hợp đồng kinh tế, do đó các chứng từ do bị đơn xuất trình chỉ có giá trị chứng minh rằng bà Th đã thanh toán tiền cho các lần mua hàng chậm trả sau thời điểm ký kết hợp đồng kinh tế số 01 trch/13/LĐ/HĐKT đến trước thời điểm chốt nợ (ngày 15/4/2014 và ngày 17/4/2014).

Tại phiên tòa hôm nay, chị H là người đại diện theo ủy quyền cho bị đơn bà Th xác nhận bà Th mua phân bón của Công ty T S từ năm 2000, bà Th trả số tiền 10.657.167.000 đồng cho Công ty T S trong khoảng thời gian từ ngày 02/7/2013 đến ngày 14/3/2014. Như vậy, việc trả tiền này là trả dần và trả trước thời điểm ngày 15/4/2014 và ngày 17/4/2014. Hai biên bản đối chiếu xác nhận nợ này đều do bà Th ký xác nhận nên phải chịu trách nhiệm trả nợ cho Công ty T S là đúng pháp luật.

Hơn nữa, hai văn bản đối chiếu công nợ trên đều được chị Nguyễn Vi H ký nháy nhưng sau đó bà Th mới ký xác nhận nợ số tiền 9.999.201.000 đồng; việc ký hai văn bản xác nhận nợ và phương án trả nợ là có sự tham gia của các thành viên có trách nhiệm của Công ty T S do ông Nguyễn Đại H ký chứ không phải do ông Đặng Y ký biên bản, do đó ý kiến trình bày của Chị H là không có căn cứ.

Vì vậy, Tòa án cấp phúc thẩm cần xác định việc đối chiếu công nợ ngày 15/4/2014 và ngày 17/4/2014 để làm cơ sở xem xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Bởi lẽ, trong quá trình giải quyết vụ án thì cả bà Th và Chị H đều

xác nhận nghĩa vụ trả nợ là của bà Th, Chị H không liên quan đến các khoản nợ do bà Th ký xác nhận. Vì vậy, việc chứng minh các khoản nợ thuộc nghĩa vụ trả nợ của bà Th đã trả sau ngày 17/4/2014 là thuộc về bà Th chứ không thuộc nghĩa vụ của Công ty T S.

Ngoài ra, sau khi đối chiếu công nợ thì ngày 26/01/2015, Công ty T S đã có Thư thông báo số 04LD/CVTS (BL 05) về việc thông báo cho bà Th phải thanh toán số tiền nợ còn lại của kỳ hạn 2015 trước ngày 15/02/2015 nhưng bà Th cũng không trả đúng hạn; ngày 16/3/2015, Công ty T S đã có Thư thông báo số 05LD/CVTS (BL 04) về việc thông báo thanh toán nợ lần 02 gửi cho bà Th, theo thông báo này thì bà Th phải thanh toán số tiền 3.133.000.000 đồng trước ngày 20/3/2015 vì thời hạn cam kết phân kỳ thanh toán nợ năm 2015 đã qua; ngày 14/4/2015, Công ty T S đã có Thư thông báo số 08LD/CVTS (BL 03) về việc thông báo thanh toán nợ lần 03 gửi cho bà Th, theo thông báo này thì bà Th phải thanh toán số tiền 3.133.000.000 đồng trước ngày 20/4/2015 vì thời hạn cam kết phân kỳ thanh toán nợ năm 2015 đã qua. Công ty không đồng ý bất cứ sự thay đổi nào trong cam kết về phân kỳ thanh toán nợ tiền hàng Komix còn tồn đọng; ngày 22/4/2015, Công ty T S đã có Thư thông báo số 13/CVTS (BL 02) về việc giải quyết công nợ tồn đọng và phân phối Komix năm 2015. Do bà Th không thanh toán nợ theo biên bản xác nhận công nợ ngày 15/4 và ngày 17/4/2014 nên đến ngày 10/6/2015, Công ty T S đã có Thông báo số 12/CVTS gửi cho bà Th (BL 01), về việc thông báo thanh toán nợ và chấm dứt việc gia hạn trong Biên bản xác nhận và phương hướng giải quyết công nợ năm 2013 ngày 17/4/2014.

Phía bà Th đã nhận được các thông báo yêu cầu trả nợ trên nhưng không có văn bản nào thể hiện việc xin gia hạn trả nợ hay không đồng ý trả nợ cho Công ty T S.

Như vậy, có cơ sở khẳng định số nợ 9.999.201.000 đồng mà bà Th xác nhận tiền nợ mua bán phân bón Komix theo biên bản họp ngày 15/4/2014 và ngày 17/4/2014 là có thật. Và sau khi chốt nợ thì bà Th đã trả được số tiền 199.201.000 đồng, phía nguyên đơn cũng thừa nhận nên bà Th còn nợ nguyên đơn số tiền gốc là 9.800.000.000 đồng là phù hợp.

- Về lãi suất: Xét thấy mức lãi suất phía nguyên đơn cầu bị đơn bà Th, ông Thanh phải thanh toán kể từ thời điểm chậm trả theo đến ngày xét xử sơ thẩm là 10%/năm tương ứng 0,83%/tháng là phù hợp với lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán theo quy định tại Điều 306 Luật thương mại (xác minh lãi suất tại 03 ngân hàng trên địa bàn huyện DL(BL số 388 đến số 395)).

Cụ thể như sau: khoản nợ 3.300.000.000 đồng chưa thanh toán kể từ ngày 1/3/2015 đến ngày xét xử sơ thẩm 26/9/2017 (30 tháng 26 ngày x 0,83% x 3.300.000.000 đồng = 845.438.000 đồng); khoản nợ 3.300.000.000 đồng chưa thanh toán kể từ ngày 1/3/2016 đến ngày xét xử sơ thẩm 26/9/2017 (18 tháng 26 ngày x 0,83% x 3.300.000.000 đồng = 516.758.000 đồng); khoản nợ 3.200.000.000 đồng chưa thanh toán kể từ ngày 1/3/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm 26/9/2017 (06 tháng 26 ngày x 0,83% x 3.200.000.000 đồng = 182.378.000 đồng). Như vậy, tổng cộng lãi suất chậm thanh toán vợ chồng bà Th, ông Thanh phải trả là 1.544.574.000 đồng.

Căn cứ vào Điều 27 và Khoản 2 Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2015 quy định: “Vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một bên thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 30 hoặc giao dịch khác phù hợp với quy định về đại diện.... ; vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới về các nghĩa vụ quy định tại Điều 37: *Nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng*: Vợ chồng có các nghĩa vụ chung về tài sản sau đây: Nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch do vợ chồng cùng thỏa thuận xác lập, nghĩa vụ bồi thường thiệt hại mà theo quy định của pháp luật vợ chồng cùng phải chịu trách nhiệm; Nghĩa vụ do vợ hoặc chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình...”.

Tuy nhiên, trong suốt quá trình bà Th mua bán hàng hóa với Công ty T S và cũng như hiện nay ông Thanh và bà Th vẫn tồn tại quan hệ vợ chồng.

Hơn nữa, việc bà Th mua bán hàng hóa phân bón nhằm mục đích tăng thêm thu nhập, phục vụ lợi ích kinh tế và sinh hoạt chung của gia đình.

Do đó, cấp sơ thẩm buộc ông Nguyễn Chí Th có trách nhiệm liên đới cùng với bà Bùi Thị Thu Th thanh toán cho Công ty cổ phần TS số tiền 11.344.574.000 đồng (trong đó nợ gốc là 9.800.000.000 đồng và nợ lãi là 1.544.574.000 đồng) là phù hợp với quy định của pháp luật.

Từ những phân tích trên, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Bùi Thị Thu Th, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm về phần nội dung trên là có căn cứ.

[4] Về án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Cấp sơ thẩm áp dụng Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án là không đúng.

Vì vụ án được thụ lý từ ngày 14 tháng 10 năm 2015 nên theo quy định tại Khoản 1 Điều 48 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án thì mức án phí, lệ phí Tòa án được thực hiện theo quy định của Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 19/2/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Do vậy, cần sửa bản án sơ thẩm về phần án phí: Cụ thể: Bị đơn phải chịu án phí sơ thẩm trên tiền phải thanh toán cho nguyên đơn là (11.344.574.000 đồng = 112.000.000 đồng + 0,1% của phần giá trị tranh chấp vượt quá 4.000.000.000 đồng) = 119.344.500 đồng.

- Hoàn trả cho nguyên đơn Công ty cổ phần TS số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 59.997.000 đồng do anh Nguyễn Ngọc T nộp thay theo biên lai thu số AA/2013/0004880 ngày 14/10/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện DL.

[5] Về án phí Kinh doanh thương mại phúc thẩm:

Do sửa án sơ thẩm về phần án phí nên các đương sự kháng cáo không phải chịu án phí Kinh doanh thương mại phúc thẩm.

- Hoàn trả cho nguyên đơn bà Bùi Thị Thu Th số tiền 2.000.000 đồng tiền án phí Kinh doanh thương mại phúc thẩm theo biên lai thu số AA/2016/0003014 ngày 05/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện DL.

- Hoàn trả cho người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Chí Th số tiền 2.000.000 đồng tiền án phí Kinh doanh thương mại phúc thẩm do bà Th đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm thay cho ông Thanh theo biên lai thu số AA/2016/0003015 ngày 05/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện DL.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Khoản 2 Điều 312; Khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 50 và Điều 366 Luật Thương mại;

- Áp dụng Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 19/2/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

- Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Chí Th.

- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Bùi Thị Thu Th. Sửa bản án sơ thẩm, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Công ty cổ phần TS về việc “*Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa*” đối với bị đơn bà Bùi Thị Thu Th và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Chí Th.

Buộc vợ chồng bà Bùi Thị Thu Th, ông Nguyễn Chí Th có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty cổ phần TS số tiền 11.344.574.000 đồng. (Mười một tỷ, ba trăm bốn mươi bốn triệu, năm trăm bảy mươi bốn ngàn đồng). Trong đó, nợ gốc là 9.800.000.000 đồng và nợ lãi là 1.544.574.000 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên phải thi hành án còn phải trả số tiền lãi, tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm:

- Hoàn trả cho nguyên đơn Công ty cổ phần TS số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 59.997.000 đồng do anh Nguyễn Ngọc T nộp thay theo biên lai thu số AA/2013/0004880 ngày 14/10/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện DL.

- Buộc vợ chồng bà Bùi Thị Thu Th, ông Nguyễn Chí Th phải chịu 119.344.500 đồng tiền án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm.

3. Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm:

- Hoàn trả cho nguyên đơn bà Bùi Thị Thu Th số tiền 2.000.000 đồng tiền án phí Kinh doanh thương mại phúc thẩm theo biên lai thu số AA/2016/0003014 ngày 05/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện DL.

- Hoàn trả cho người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Chí Th số tiền 2.000.000 đồng tiền án phí Kinh doanh thương mại phúc thẩm do bà Th đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm thay cho ông Thanh theo biên lai thu số AA/2016/0003015 ngày 05/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện DL.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 - Luật thi hành án dân sự đã được sửa đổi bổ sung năm 2015 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự đã được sửa đổi bổ sung năm 2015; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 - Luật thi hành án dân sự đã được sửa đổi bổ sung năm 2015.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDCC;
- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- TAND huyện DL;
- Chi cục THADS huyện DL;
- Phòng KTNV&THA;
- Các đương sự;
- Lưu AV - HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Bùi Hữu Nhân